

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/DS-ST

Ngày 04-3-2026

V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Minh Sang

Ông Trần Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Duy, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2026/QĐXX-ST ngày 12 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị N, sinh năm 1989

Căn cước công dân số 096189013912, cấp ngày 20/8/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp 16, xã KL, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1. Ông Điệp Văn Đ (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1981 (tên thường gọi: T) (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 16, xã KL, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2025 cũng như tại phiên tòa Ngô Thị N trình bày:*

Do quen biết nên bà N và vợ chồng bà U, ông Đ có tham gia hợp đồng góp hụi với nhau do bà U, ông Đ làm chủ, cụ thể như sau:

- Hụi mở ngày 21/5/2021 nhằm ngày 10/4/2021 âm lịch, hụi 3.000.000 đồng, gồm 25 chung, bà N tham gia 01 chung, hụi mỗi tháng khui 01 lần, bà N đóng được 21 kỳ với số tiền vốn và lãi là 63.000.000 đồng, trong đó vốn 42.320.000 đồng thì vợ chồng bà U, ông Đ tuyên bố đình hụi.

-Hụi mở ngày 12/01/2022 nhằm ngày 10/12/2021 âm lịch, hụi 500.000 đồng, gồm 25 chung, bà N tham gia 02 chung, hụi mỗi tháng khui 01 lần, bà N đóng được 13 kỳ với số tiền vốn và lãi là 13.000.000 đồng, trong đó vốn là 8.380.000 đồng thì vợ chồng bà U, ông Đ tuyên bố đình hụi.

-Hụi mở ngày 07/8/2022 nhằm ngày 10/7/2022 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng, gồm 26 chung, bà N tham gia 01 chung, hụi mỗi tháng khui 01 lần, bà N đóng được 06 kỳ với số tiền vốn và lãi là 12.000.000 đồng, trong đó vốn là 8.180.000 đồng thì vợ chồng bà U, ông Đ tuyên bố đình hụi.

-Hụi mở ngày 07/8/2022 nhằm ngày 10/7/2022 âm lịch, hụi 3.000.000 đồng, gồm 24 chung, bà N tham gia 01 chung, hụi mỗi tháng khui 01 lần, bà N đóng được 06 kỳ với số tiền vốn và lãi là 18.000.000 đồng, trong đó vốn là 12.220.000 đồng thì vợ chồng bà U, ông Đ tuyên bố đình hụi.

Tổng số tiền vợ chồng bà U, ông Đ nợ là 106.000.000 đồng, trong đó vốn là 71.100.000 đồng, lãi là 34.900.000 đồng. Nay bà N yêu cầu vợ chồng bà U, ông Đ có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ này.

Hiện nay bà N đang thuê của vợ chồng bà U, ông Đ phần đất diện tích khoảng 03 công và 02 bên có làm hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên bà N không yêu cầu giải quyết tại vụ án mà đề tự thỏa thuận.

**Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/11/2025 cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị U trình bày:*

Bà U thống nhất với phần trình bày của bà N về việc bà U có tham gia hợp đồng góp hụi với bà N, do bà U làm chủ. Hiện nay bà U có nợ bà N số tiền hụi vốn 71.100.000 đồng, lãi là 34.900.000 đồng như bản đối chiếu trong quá trình điều tra của Công an tỉnh Cà Mau. Tuy nhiên hiện nay bà U đang chấp hành án nên bà U xin đến khi chấp hành án xong bà U sẽ thanh toán cho bà N số tiền 71.100.000 đồng, số tiền còn lại 34.900.000 đồng bà U không thống nhất thanh toán theo yêu cầu của bà N.

Sau khi bề hụi bà U, ông Đ có giao cho bà N 03 công đất với mục đích cho thuê để trừ vào số tiền hụi bà U nợ và bà N có hứa sẽ không khởi kiện. Vì vậy nay bà U yêu cầu đòi trừ số tiền cho thuê đất trong 03 năm là 19.000.000 đồng vào số tiền hụi mà bà U nợ của bà N là 71.100.000 đồng. Riêng ông Đ không biết và không có liên quan đến nợ hụi nên bà U không yêu cầu ông Đ cùng thanh toán nợ với bà.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng theo quy định. Riêng ông Đ vắng mặt nên thực hiện chưa đúng theo quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ vụ án cũng như quá trình thẩm tra tại phiên tòa có căn cứ cho rằng yêu cầu của bà N là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc bà U, ông Đ hoàn trả cho bà N tổng số tiền nợ hụi nợ là 106.000.000 đồng. Án phí sơ thẩm giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Ngô Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị U và ông Điệp Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán nợ hụi nên đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi; Bà U, ông Đ có địa chỉ cư trú tại ấp 6, xã KL, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự nhưng ông Đ vắng mặt khi hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa bà N yêu cầu bà U, ông Đ có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền nợ là 106.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa bà U thống nhất tự thanh toán số tiền vốn là 71.100.000 đồng, số tiền 34.900.000 đồng là lãi trong khi chờ trả nợ nên bà U không thống nhất thanh toán theo yêu cầu của bà N.

[4] Xét thấy hợp đồng góp vốn giữa bà N và bà U, ông Đ là thực tế có xảy ra. Bởi vì các bên thừa nhận có tham gia hợp đồng góp vốn với nhau do bà U làm chủ. Bà U thừa nhận có nợ bà N số tiền vốn 106.000.000 đồng nhưng tiền vốn bà N thực đóng là 71.100.000 đồng, còn lại 34.900.000 đồng là tiền lãi. Tại biên bản ghi lời khai cũng như tại phiên tòa bà N và bà U thừa nhận ngày 08/02/2023 là ngày bà U tuyên bố đình nợ. Tuy nhiên bà U thừa nhận sau đó vẫn có đi gom nợ của các chủ nợ nhưng từ thời gian đình nợ đến nay vợ chồng bà U, ông Đ không hoàn trả tiền nợ cho bà N. Việc tham gia hợp đồng góp vốn là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên; các chủ nợ góp vốn, bà U gom và giao tiền nợ là có thật; các bên không có ý kiến phản đối về việc có lãi suất trong quá trình tham gia góp vốn nên việc bà U có ý kiến không thống nhất thanh toán 106.000.000 đồng theo yêu cầu của bà N là chưa phù hợp.

Bên cạnh đó, bà U thừa nhận ông Đ là chồng bà U. Ông Đ làm nghề ngư phủ thường xuyên đi biển nên bà U là người ở nhà trực tiếp nuôi dạy 02 con và làm chủ nợ. Bà U là chủ nợ từ năm 2019 đến khi đình nợ là ngày 08/02/2023. Tại thời điểm đình nợ và bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Cà Mau điều tra về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì bà U mở tổng cộng 53 chủ nợ. Bà U mở nợ tại nhà và ông Đ có dùng xe chở bà U đi gom nợ của các chủ nợ nhưng ông Đ không có ý kiến phản đối. Mặt khác, bà U thừa nhận sau khi đình nợ ông Đ thống nhất cho bà N thuê phần đất diện tích 03 công để trừ vào tiền nợ của bà U. Vì vậy, bà U cho rằng việc góp vốn ông Đ không liên quan, tiền có được từ hợp đồng góp vốn bà U không sử dụng để phục vụ gia đình là không phù hợp nên ông Đ phải có trách nhiệm chung trong việc thanh toán nợ của bà N.

Từ những căn cứ nêu trên buộc bà U, ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà N tổng số tiền nợ còn nợ lại là 106.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà N thừa nhận có thuê phần đất diện tích 2,5 công của vợ chồng bà U, ông Đ và hai bên có làm hợp đồng thuê đất nhưng do các đương sự không có yêu cầu và chưa nộp tiền tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không có

cơ sở xem xét tại vụ án. Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp và các đương sự có yêu cầu thì sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà U, ông Đ phải chịu án phí – Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N đối với bà Nguyễn Thị U và ông Điệp Văn Đ về việc tranh chấp hợp đồng góp hui.

Buộc bà Nguyễn Thị U, ông Điệp Văn Đ có nghĩa thanh toán cho bà Ngô Thị N tổng số tiền hui nợ là 106.000.000đ (Một trăm lẻ sáu triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Ngô Thị N (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị U và ông Điệp Văn Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị U, ông Điệp Văn Đ phải nộp 5.300.000 đ (*Năm triệu ba trăm nghìn đồng*).

Bà Ngô Thị N không phải chịu án phí. Vào ngày 20/10/2025 bà N có dự nộp số tiền 2.650.000 đ (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0002600 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau nay được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Minh Sang – Trần Phi Hùng

Nguyễn Kiều Trang